

Hải Dương, ngày 08 tháng 9 năm 2020

## BÁO CÁO

Khảo sát ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp năm học 2019-2020

### 1. Mục đích, yêu cầu, phạm vi và đối tượng khảo sát

#### 1.1. Mục đích của việc khảo sát

a) Đối với Nhà trường:

- Đánh giá thực trạng công tác đào tạo của Trường thông qua phản hồi của sinh viên trước tốt nghiệp.

- Góp phần thực hiện quy chế dân chủ và thực hiện nhiệm vụ đảm bảo chất lượng giáo dục của Nhà trường.

- Giúp Nhà trường có thêm thông tin để xây dựng kế hoạch điều chỉnh chương trình đào tạo, hoạt động đào tạo, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo.

b) Đối với sinh viên:

- Đảm bảo lợi ích của sinh viên, tạo điều kiện để sinh viên được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện ý kiến về chất lượng đào tạo của khóa học.

#### 1.2. Yêu cầu

Công tác lấy ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp được thực hiện theo quy trình cụ thể, công khai và phải tuân thủ những yêu cầu sau:

- Nội dung thu thập ý kiến phản hồi phải đánh giá đầy đủ, khách quan các tiêu chí liên quan đến chất lượng hoạt động đào tạo của Nhà trường.

- Sinh viên trước tốt nghiệp phải được thông tin đầy đủ và hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của công tác lấy ý kiến; khách quan, công bằng, trung thực trong việc cung cấp thông tin phản hồi theo Phiếu khảo sát do Nhà trường cung cấp.

- Thông tin phản hồi phải được xử lý khách quan, trung thực và phải được sử dụng đúng mục đích.

#### 1.3. Nội dung khảo sát

Nội dung khảo sát ý kiến sinh viên trước khi tốt nghiệp đánh giá, bao gồm:

a) Chương trình đào tạo: mục tiêu đào tạo; khả năng đáp ứng chuẩn kiến thức; kỹ năng của trình độ được đào tạo; cấu trúc, nội dung.

b) Hoạt động đào tạo và hỗ trợ: thông tin đào tạo, tổ chức dạy học, chất lượng đội ngũ giảng viên, hiệu quả phương pháp dạy - học, kiểm tra, đánh giá, đội ngũ hỗ trợ, chính sách.

c) Cơ sở vật chất phục vụ quá trình học tập: phòng học lý thuyết, thực hành, thư viện, sân chơi, bãi tập thể dục thể thao; trang thiết bị hỗ trợ, học tập, nghiên cứu khoa học

d) Tự đánh giá năng lực của bản thân người học; kiến thức chuyên môn; kỹ năng lâm sàng; kỹ năng giao tiếp xã hội; trình độ ngoại ngữ, tin học.

đ) Hiểu biết của người học về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu đào tạo của Nhà trường; chuẩn năng lực, chuẩn đầu ra của ngành đào tạo.

#### 1.4. Đối tượng thực hiện khảo sát

a. Sinh viên khối VLVH từ Cao đẳng lên Đại học Khóa 6 năm cuối (sắp tốt nghiệp) tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.

ĐHLT HA6A: 45 sinh viên;

ĐHLT XN6A1: 20 sinh viên;

ĐHLT XN6A2: 35 sinh viên

b. Sinh viên khối VLVH từ Trung cấp lên Đại học Khóa 6 năm cuối (sắp tốt nghiệp) tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

ĐHLT ĐD6B1: 43 sinh viên;

ĐHLT ĐD6B2: 79 sinh viên;

ĐHLT ĐD6B3: 49 sinh viên;

ĐHLT XN6B1: 33 sinh viên;

ĐHLT XN6B2: 51 sinh viên

c. Sinh viên khối VLVH từ Trung cấp lên cao đẳng Khóa 6 năm cuối (sắp tốt nghiệp) tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

CĐLT HA6C: 43 sinh viên;

CĐLT PHCN6C: 37 sinh viên;

CĐLT GM6C: 46 sinh viên;

CĐLT ĐD6C: 56 sinh viên;

d. Sinh viên khối VLVH từ Cao đẳng lên Đại học Khóa 7 năm cuối (sắp tốt nghiệp) tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

ĐHLT HA7A: 37 sinh viên;

ĐHLT PHCN7A: 33 sinh viên;

ĐHLT XN7A: 65 sinh viên;

ĐHLT GM7A: 24 sinh viên;

e. Sinh viên khối Đại học chính quy năm cuối (sắp tốt nghiệp) tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.

ĐH ĐD9A: 74 sinh viên;

ĐH ĐD9B: 75 sinh viên;

ĐH Nha9: 20 sinh viên;

ĐH GM9: 22 sinh viên;

ĐH HA9: 68 sinh viên;

ĐH XN9A: 48 sinh viên;

ĐH XN9B: 39 sinh viên;

ĐH PHCN 9: 62 sinh viên;

ĐH YĐK2: 49 sinh viên;



f. Sinh viên khối Cao đẳng chính quy năm cuối (sắp tốt nghiệp) tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.

CD ĐD16: 24 sinh viên;

CD XN16: 11 sinh viên;

CD HA16: 9 sinh viên ;

CD NHA16: 15 sinh viên;

CD PHCN 16: 13 sinh viên

## 2. Công cụ khảo sát, phương pháp khảo sát, tiêu chí đánh giá xếp loại

### Phiếu khảo sát sử dụng thang đo Likert 05 mức độ:

- Rất không đồng ý (tương ứng với 1 điểm);
- Không đồng ý (tương ứng với 2 điểm);
- Không ý kiến/Phân vân (tương ứng với 3 điểm);
- Đồng ý (tương ứng với 4 điểm);
- Rất đồng ý (tương ứng với 5 điểm).

### Phương pháp khảo sát:

Khảo sát bằng hình thức phát phiếu khảo sát trực tiếp đối với sinh viên hệ VLVH.

Khảo sát bằng phần mềm khảo sát người học-Unirate đối với sinh viên hệ chính quy

Căn cứ vào số phiếu có giá trị thống kê, sau khi xử lý thống kê, kết quả được phân loại như sau:

TT	Mức trung bình chung tích lũy	Mức ý kiến phản hồi	Hoạt động tiếp theo
1	4,21 – 5,00	Rất tốt	Tiếp tục duy trì và phát triển
2	3,41 – 4,20	Tốt	Hoàn thiện nâng cao hơn nữa
3	2,61 – 3,40	Khá	Cải tiến hơn để nâng cao chất lượng đào tạo
4	1,81 – 2,60	Trung bình	Xây dựng kế hoạch cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo
5	1,00 – 1,80	Kém	Cần khắc phục ngay và nhanh chóng có kế hoạch hoàn thiện và nâng cao chất lượng đào tạo

### 3. Kết quả

#### 3.1. Thông tin chung về đối tượng khảo sát

Đặc điểm đối tượng khảo sát		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Hệ học	Đại học	978	96.7
	Cao đẳng	249	98.4
Hình thức học	Chính quy	531	98.3
	VLVH	696	96.1
Chuyên ngành đào tạo	Điều dưỡng Nha khoa	35	97.2
	Điều dưỡng đa khoa	400	97.6
	Điều dưỡng Gây mê hồi sức	92	96.8
	Kỹ thuật VLTL/PHCN	145	97.3
	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	304	97.1
	Kỹ thuật Hình ảnh y học	202	95.3
	Y đa khoa	49	100
<b>Tổng</b>		<b>1227</b>	<b>97.1</b>

Nhóm khảo sát đã thực hiện khảo sát ý kiến của 1227 sinh viên trước tốt nghiệp hệ đại học, cao đẳng chính quy và VLVH tốt nghiệp tại trường, đạt 97.1 %.

#### 3.2. Nội dung khảo sát

**Bảng 1: Chương trình đào tạo**

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Không ý kiến/Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	N	%	N	%	n	%	n	%	
1.1. CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể	2	0.16	6	0.49	71	5.79	828	<b>67.48</b>	320	<b>26.08</b>	4.18
1.2. CTĐT đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học	2	0.16	6	0.49	65	5.31	809	<b>66.04</b>	343	<b>28.00</b>	<b>4.20</b>
1.3. CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động	1	0.08	5	0.41	96	7.82	798	65.04	327	26.65	4.16



Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Không ý kiến/Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	N	%	N	%	n	%	n	%	
1.4. Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý	1	0.08	4	0.33	99	8.07	790	64.38	333	27.14	4.17
1.5. Trình tự các môn học của ngành đào tạo được sắp xếp hợp lý	2	0.16	8	0.65	106	8.64	748	60.96	363	29.58	4.18
1.6. Nội dung chương trình được cập nhật, đổi mới	1	0.08	6	0.49	123	10.02	749	61.04	348	28.36	4.16
1.7. Nội dung các môn học có tính định hướng nghề nghiệp rõ ràng	1	0.08	4	0.33	130	10.60	730	59.54	361	29.45	4.16
1.8. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia các hoạt động NCKH	1	0.08	5	0.41	135	11.01	761	62.07	324	26.43	4.13
1.9. Các đợt thực tập, thực tế có hiệu quả	1	0.08	6	0.49	100	8.16	739	60.28	380	31.00	4.20
<b>Tổng cộng</b>	<b>12</b>	<b>0.11</b>	<b>50</b>	<b>0.45</b>	<b>425</b>	<b>8.38</b>	<b>6952</b>	<b>62.98</b>	<b>3099</b>	<b>28.08</b>	<b>4.17</b>

- Các tiêu chí đánh giá Chương trình đào tạo đều có điểm trung bình đạt mức tốt (từ 4,13 - 4,20 điểm) trong đó tiêu chí 1.2, 1.9 có điểm trung bình cao nhất và tiêu chí 1.8 có điểm trung bình thấp nhất.

- Tiêu chí “CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể” và “CTĐT đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học” có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao nhất lần lượt đạt 93.56 % và 94.04 %.

- Tiêu chí “Trình tự các môn học của ngành đào tạo được sắp xếp hợp lý” có tỷ lệ sinh viên không đồng ý cao nhất là 0.81 %.

**Bảng 2: Hoạt động đào tạo và hỗ trợ đào tạo**

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Không ý kiến/Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	N	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
2.1. Các thông tin liên quan tới quá trình đào tạo được cung cấp đầy đủ kịp thời (các quy chế, quy định, quyền lợi và	1	0.08	5	0.51	98	7.99	800	65.2	323	26.32	4.16

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Không ý kiến/Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	N	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
nghĩa vụ của sinh viên...)											
2.2. Hệ thống tín chỉ của Trường có tính linh hoạt và thích hợp tạo thuận lợi cho người học	1	0.08	6	0.49	118	9.62	757	61.7	345	28.12	4.15
2.3. Đội ngũ giảng viên có kiến thức chuyên môn tốt, cập nhật.	2	0.16	5	0.41	107	8.72	755	61.53	358	29.18	4.17
2.4. Giảng viên áp dụng phương pháp dạy-học theo hướng khuyến khích người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm	1	0.08	5	0.41	122	9.94	754	61.45	345	28.12	4.16
2.5. Giảng viên nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ sinh viên trong học tập và NCKH	3	0.24	4	0.33	119	9.70	735	59.90	366	29.83	4.17
2.6. Kế hoạch kiểm tra, đánh giá được thông báo rõ ràng	1	0.08	1	0.08	74	6.06	850	69.62	295	24.16	4.15
2.7. Kết quả học tập được đánh giá bằng nhiều hình thức phù hợp với đặc thù môn học	1	0.08	2	0.16	60	4.92	853	<b>69.98</b>	303	<b>24.86</b>	4.15
2.8. Quy trình kiểm tra đánh giá đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan	2	0.16	1	0.08	61	5.00	823	<b>67.46</b>	333	<b>27.30</b>	4.18
2.9. Kết quả kiểm tra, đánh giá chính xác, công bằng	1	0.08	1	0.08	76	6.23	796	65.30	345	28.30	4.18



Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Không ý kiến/Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	N	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
2.10. Kết quả kiểm tra được thông báo đến người học rõ ràng, đúng thời gian quy định.	1	0.08	2	0.16	102	8.36	787	64.51	328	26.89	4.15
2.11. Trường hợp có khiếu nại được giải quyết thỏa đáng	1	0.08	3	0.25	139	11.39	754	61.80	323	26.48	4.11
2.12. Đội ngũ cố vấn học tập am hiểu về quy định, quy chế liên quan đến sinh viên	1	0.08	3	0.25	115	9.43	765	62.7	336	27.54	4.14
2.13. Đội ngũ cố vấn học tập nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên	2	0.16	3	0.25	108	8.86	756	62.02	350	28.71	4.15
2.14. Công tác cố vấn học tập giúp cải thiện việc học tập của sinh viên	1	0.08	2	0.16	108	8.85	770	63.11	339	27.79	4.15
2.15. Đội ngũ giáo vụ Khoa/BM nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên	3	0.25	2	0.16	111	9.10	761	62.38	343	28.11	4.14
2.16. Nhân viên các phòng chức năng am hiểu về quy định, quy chế liên quan đến sinh viên	1	0.08	3	0.25	101	8.29	781	64.07	333	27.32	4.14
2.17. Nhân viên các phòng chức năng nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên	1	0.08	4	0.33	106	8.70	760	62.35	348	28.55	4.15

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Không ý kiến/Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	N	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
2.18. Việc xét duyệt cấp học bổng cho SV được thực hiện công bằng	1	0.08	2	0.16	110	8.97	742	60.52	371	30.26	4.21
2.19. Các hoạt động ngoại khóa tổ chức đáp ứng nhu cầu của SV	1	0.08	5	0.41	145	11.83	764	62.32	311	25.37	4.12
2.20. Các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ tốt SV trong học tập, rèn luyện	1	0.08	4	0.33	136	11.09	740	60.36	345	28.14	4.16
2.21. Hoạt động của các câu lạc bộ thu hút được SV tham gia	1	0.08	7	0.57	138	11.25	738	60.15	343	27.95	4.15
2.22. Hoạt động hướng nghiệp được tổ chức có hiệu quả	2	0.16	6	0.49	120	9.78	741	60.39	358	29.18	4.18
2.23. Công tác chăm sóc sức khỏe đáp ứng nhu cầu của SV	1	0.08	4	0.33	110	9.02	775	63.52	330	27.05	4.17
<b>Tổng cộng</b>	<b>31</b>	<b>0.11</b>	<b>80</b>	<b>0.29</b>	<b>2484</b>	<b>8.83</b>	<b>17757</b>	<b>63.15</b>	<b>7771</b>	<b>27.63</b>	<b>4.16</b>

**Nhận xét:**

- Các tiêu chí Hoạt động đào tạo và hỗ trợ đào tạo đều có điểm trung bình đạt mức tốt và rất tốt (từ 4,11 - 4,21 điểm) trong đó tiêu chí 2.18 có điểm trung bình cao nhất và tiêu chí 2.11 có điểm trung bình thấp nhất.

- Tiêu chí “Kết quả học tập được đánh giá bằng nhiều hình thức phù hợp với đặc thù môn học” và “Quy trình kiểm tra đánh giá đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan” có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao nhất lần lượt đạt 94.84 % và 94.76 %.

- Tiêu chí “Hoạt động của các câu lạc bộ thu hút được SV tham gia” và “Hoạt động hướng nghiệp được tổ chức có hiệu quả” có tỷ lệ sinh viên không đồng ý cao nhất là 0.65 %.



**Bảng 3: Cơ sở vật chất, TTB, Thư viện, KTX phục vụ quá trình học tập**

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Không ý kiến/Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
3.1. Phòng học lý thuyết đủ chỗ ngồi cho sinh viên	2	0.16	5	0.41	70	5.74	786	64.48	356	29.20	4.18
3.2. Phòng học lý thuyết được trang bị các thiết bị hỗ trợ cần thiết cho giảng dạy và học tập	1	0.08	5	0.41	86	7.05	791	64.89	336	27.56	4.16
3.3. Thiết bị tin học hỗ trợ hiệu quả nhu cầu học tập, NCKH của sinh viên	1	0.08	4	0.33	91	7.46	803	65.82	321	26.31	4.14
3.4. Nhà trường có đầy đủ phòng thực hành để sinh viên thực hành và rèn luyện kỹ năng	1	0.08	3	0.25	96	7.88	792	64.97	327	26.83	4.14
3.5. Phòng thực hành có đủ chỗ cho sinh viên trong giờ thực hành	1	0.08	5	0.41	104	8.53	757	62.10	352	28.88	4.15
3.6. Phòng thực hành đáp ứng đầy đủ các dụng cụ, hóa chất, mẫu vật cần thiết cho sinh viên	1	0.08	4	0.33	111	9.11	766	62.84	337	27.65	4.14
3.7. Thư viện có đủ giáo trình và tài liệu tham khảo đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên	1	0.08	2	0.16	107	8.78	764	62.73	344	28.24	4.15
3.8. Cách bố trí, sắp xếp tài liệu trong thư viện hợp lý	1	0.08	1	0.08	101	8.29	789	64.78	326	26.77	4.14

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Không ý kiến/Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
3.9. Thời gian đóng mở của phòng học, phòng mượn hợp lý.	1	0.08	2	0.16	81	6.65	799	65.60	335	27.50	4.17
3.10. Phòng đọc của thư viện thoáng mát, đủ ánh sáng, đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi	1	0.08	2	0.16	76	6.24	796	65.35	342	28.08	4.17
3.11. Có thể dễ dàng truy cập dữ liệu trên thư viện điện tử	1	0.08	5	0.41	100	8.21	776	63.71	334	27.42	4.14
3.12. Cơ sở dữ liệu của thư viện điện tử thường xuyên được cập nhật	1	0.08	5	0.41	110	9.03	769	63.14	333	27.34	4.13
3.13. Cán bộ phục vụ của thư viện sẵn sàng tư vấn, hướng dẫn cho độc giả trong quá trình mượn - trả sách	1	0.08	3	0.25	94	7.72	774	63.55	346	28.41	4.16
3.14. Việc xét duyệt SV vào ký túc xá (KTX) đảm bảo theo đúng quy định của Nhà trường	1	0.08	3	0.25	84	6.90	798	65.52	332	27.26	4.16
3.15. Chất lượng phòng ở của KTX đáp ứng nhu cầu sinh viên	1	0.08	8	0.66	92	7.57	843	69.33	270	22.20	4.08



Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Không ý kiến/Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
3.16. Công tác đảm bảo an ninh, an toàn trong KTX được thực hiện tốt	1	0.08	6	0.49	77	6.31	844	69.18	292	23.93	4.13
3.17. Dịch vụ ăn uống trong KTX có chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu SV	1	<b>0.08</b>	15	<b>1.23</b>	94	7.71	809	66.37	291	23.87	<b>4.07</b>
3.18. Nhà trường có đủ sân chơi, bãi tập thể dục thể thao cho sinh viên sinh hoạt	1	0.08	6	0.49	89	7.29	782	64.05	342	28.01	4.16
3.19. Giảng đường, phòng học, thư viện, KTX... được bố trí khoa học, thuận lợi cho học tập của sinh viên	1	0.08	2	0.16	91	7.45	803	65.77	324	26.54	4.15
3.20. Cảnh quan sư phạm của Trường đảm bảo vệ sinh, an toàn, thoải mái.	1	0.08	2	0.16	87	7.13	780	63.88	351	28.75	<b>4.18</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>36</b>	<b>0.15</b>	<b>88</b>	<b>0.36</b>	<b>1841</b>	<b>7.55</b>	<b>15821</b>	<b>64.90</b>	<b>6591</b>	<b>27.04</b>	<b>4.14</b>

- Các tiêu chí đánh giá Cơ sở vật chất, Trang thiết bị, Thư viện, Ký túc xá phục vụ quá trình học tập đều có điểm trung bình đạt mức tốt (từ 4,07 đến 4,18) trong đó tiêu chí 3.1 và 3.2 có điểm trung bình cao nhất và tiêu chí 3.17 có điểm trung bình thấp nhất.

- Tiêu chí “Phòng học lý thuyết đủ chỗ ngồi cho sinh viên” và “Phòng đọc của thư viện thoáng mát, đủ ánh sáng, đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi” có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao nhất lần lượt đạt 93.68 % và 93.43 %.

- Tiêu chí “Chất lượng phòng ở của KTX đáp ứng nhu cầu sinh viên” và “Dịch vụ ăn uống trong KTX có chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu SV” có tỷ lệ sinh viên không đồng ý cao nhất lần lượt là 0.74 % và 1.31%

**Bảng 4 : Thông tin liên quan CTĐT**

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Không ý kiến/Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
4.1. Nhà trường phổ biến sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo đến SV bằng nhiều hình thức khác nhau	1	0.08	1	0.08	63	5.16	804	65.85	352	28.83	<b>4.20</b>
4.2. Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo của Trường được quán triệt, giải thích rõ ràng cho sinh viên	1	0.08	1	0.08	59	4.84	823	<b>67.46</b>	336	<b>27.54</b>	4.19
4.3 Nhà trường phổ biến thông tin về chuẩn năng lực, chuẩn đầu ra của ngành đào tạo bằng nhiều hình thức, phương tiện khác nhau	1	0.08	1	0.08	75	6.14	794	65.03	350	28.67	4.19
4.4. Bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau	1	0.08	1	0.08	85	6.96	802	65.68	332	27.19	<b>4.17</b>
4.5. Sinh viên có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần một cách dễ dàng và thuận tiện nhất	1	0.08	1	0.08	83	6.80	803	65.77	333	27.27	<b>4.17</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>5</b>	<b>0.08</b>	<b>5</b>	<b>0.08</b>	<b>365</b>	<b>5.98</b>	<b>4026</b>	<b>65.96</b>	<b>1703</b>	<b>27.90</b>	<b>4.18</b>

- Các tiêu chí đánh giá về Thông tin liên quan Chương trình đào tạo đều có điểm trung bình đạt mức tốt ( từ 4,17 đến 4,20) trong đó tiêu chí 4.1 có điểm trung bình cao nhất và tiêu chí 4.4, 4.5 có điểm trung bình thấp nhất.

- Tiêu chí “Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo của Trường được quán triệt, giải thích rõ ràng cho sinh viên” có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao nhất với 95%



**Bảng 5: Đánh giá chung**

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Không ý kiến/Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
5.1. Sinh viên có môi trường học tập và rèn luyện thoải mái, thân thiện	1	0.08	1	0.08	58	4.75	810	<b>66.34</b>	351	<b>28.75</b>	<b>4.20</b>
5.2. Nhận thức ngành nghề của sinh viên được định hướng tốt	1	0.08	2	0.16	59	4.84	816	<b>66.89</b>	342	<b>28.03</b>	4.19
5.3. Sinh viên cảm thấy tự tin về kiến thức chuyên môn của mình	1	0.08	5	0.41	79	6.47	798	65.36	338	27.68	4.16
5.4. Sinh viên cảm thấy tự tin về kỹ năng lâm sàng của mình	1	0.08	6	0.49	82	6.72	807	66.09	325	26.62	4.15
5.5. Sinh viên cảm thấy tự tin trong giao tiếp xã hội	1	0.08	6	0.49	107	8.76	789	64.62	318	26.04	4.13
5.6. Sinh viên có trình độ ngoại ngữ đáp ứng công việc chuyên môn sau này	1	<b>0.08</b>	11	<b>0.90</b>	161	13.19	762	62.41	286	23.42	<b>4.05</b>
5.7. Sinh viên có trình độ tin học đáp ứng công việc chuyên môn sau này	1	0.08	4	0.33	133	10.84	762	62.41	321	26.29	4.12
5.8. Sẵn sàng tư vấn cho người thân vào học trong trường này	4	0.08	6	0.49	73	5.98	812	66.5	326	26.70	4.15
<b>Tổng cộng</b>	<b>11</b>	<b>0.11</b>	<b>41</b>	<b>0.42</b>	<b>752</b>	<b>7.70</b>	<b>6356</b>	<b>65.08</b>	<b>2607</b>	<b>26.69</b>	<b>4.14</b>

- Các tiêu chí ở Bảng 5 về Đánh giá chung đều có điểm trung bình ở mức tốt ( từ 4,05 đến 4,20) trong đó tiêu chí 5.1 có điểm trung bình cao nhất và tiêu chí 5.6 có điểm trung bình thấp nhất

- Tiêu chí “Sinh viên có môi trường học tập và rèn luyện thoải mái, thân thiện” và “Nhận thức ngành nghề của sinh viên được định hướng tốt” có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao nhất lần lượt đạt 95.09 % và 94.92 %.

- Tiêu chí “Sinh viên có trình độ ngoại ngữ đáp ứng công việc chuyên môn sau này” có tỷ lệ sinh viên không đồng ý cao nhất là 0.98%

## 4. Kết luận chung

### 4.1 Một số kết quả đạt được

Qua khảo sát ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp năm 2020 cho thấy các tiêu chí đánh giá đều có điểm trung bình ở mức tốt và rất tốt. Trong đó các tiêu chí có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao là:

- Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể (93.56%)
- CTĐT đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học (94,04%).
- Việc xét duyệt cấp học bổng cho SV được thực hiện công bằng ( 90.78%).
- Kết quả học tập được đánh giá bằng nhiều hình thức phù hợp với đặc thù môn học (94,84%)
- Quy trình kiểm tra đánh giá đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan (94,76%)
- Các thông tin liên quan tới quá trình đào tạo được cung cấp đầy đủ kịp thời (các quy chế, quy định, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên...) (91.52%)
- Phòng học lý thuyết đủ chỗ ngồi cho sinh viên (93.68%)
- Phòng đọc của thư viện thoáng mát, đủ ánh sáng, đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi (93.43%)
- Nhà trường phổ biến sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo đến SV bằng nhiều hình thức khác nhau (94.68%).
- Môi trường học tập và rèn luyện của trường thoải mái và thân thiện (95.09%).

### 4.2 Một số vấn đề còn tồn tại

Một số tiêu chí tỷ lệ không đồng ý còn cao cần cải tiến để đạt tỷ lệ sinh viên đồng ý cao hơn:

- Trình tự các môn học của ngành đào tạo được sắp xếp hợp lý (0.81%)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thu hút được SV tham gia (0.65 %)
- Hoạt động hướng nghiệp được tổ chức có hiệu quả (0.65 %)
- Chất lượng phòng ở của KTX đáp ứng nhu cầu sinh viên (0.74 %)
- Công tác đảm bảo an ninh, an toàn trong KTX được thực hiện tốt (0.57 %)
- Phòng học lý thuyết trang bị đủ các thiết bị hỗ trợ cần thiết cho giảng dạy và học tập (0.49%)
- Nhà trường có đủ sân chơi, bãi tập thể dục thể thao cho sinh viên sinh hoạt (0.57%)
- Trình độ ngoại ngữ đáp ứng công việc chuyên môn sau này (0.98 %)



### 4.3 Đối chiếu kết quả khảo sát với khảo sát ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp năm học 2018-2019

- Năm học 2019-2020 đã khảo sát 1227 sinh viên trước tốt nghiệp hệ đại học, cao đẳng chính quy và VLVH tỷ lệ sinh viên phản hồi là 97.1 % tăng 7.3 % so với khảo sát trước tốt nghiệp năm học 2018-2019 là 89.8 %. Kết quả này là do Phòng KT&ĐBCLĐT kết hợp với Phòng CTQLSV, Khoa/Bộ môn đôn đốc sinh viên tích cực tham gia khảo sát để sinh viên ý thức được quyền lợi và trách nhiệm của mình trong việc góp ý kiến phản hồi đối với hoạt động của Nhà trường nói chung và hoạt động lấy ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp nói riêng.

- Một số tiêu chí tỷ lệ sinh viên **đồng ý** cao hơn khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp năm học 2018- 2019:

- Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý đạt 91.52% (năm 2019: 86.53 %)

- Hệ thống tín chỉ của Trường có tính linh hoạt và thích hợp tạo thuận lợi cho người học đạt 89.82 % (năm 2019: 83.79 %)

- Hoạt động hướng nghiệp được tổ chức có hiệu quả đạt 89.57 % (năm 2019: 84.2 %)

- Thiết bị tin học hỗ trợ hiệu quả nhu cầu học tập, NCKH của sinh viên đạt 92.13 % (năm 2019: 86.81 %)

- Nhận thức ngành nghề của sinh viên được định hướng tốt đạt 94.92 % (năm 2019: 88.46 %)

- Sinh viên cảm thấy tự tin về kiến thức chuyên môn của mình đạt 93.04% (năm 2019: 85.3 %)

- Một số tiêu chí tỷ lệ sinh viên **không đồng ý** đã giảm so với khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp năm 2019:

- Trình tự các môn học của ngành đào tạo được sắp xếp hợp lý là 0.81 % (năm 2019: 9.07 %)

- Hoạt động của các câu lạc bộ thu hút được SV tham gia là 0.65% (năm 2019: 8.79 %)

- Hoạt động hướng nghiệp được tổ chức hiệu quả là 0.65% (năm 2019: 9.34 %)

- Chất lượng phòng ở của KTX đáp ứng nhu cầu sinh viên là 0.74 % (năm 2019: 6.87%)

- Công tác đảm bảo an ninh, an toàn trong KTX được thực hiện tốt là 0.57 % (năm 2019: 8.69%)

- Phòng học lý thuyết trang bị đủ các thiết bị hỗ trợ cần thiết cho giảng dạy và học tập là 0.49 % ( năm 2019: 7.29%)

- Nhà trường có đủ sân chơi, bãi tập thể dục thể thao cho sinh viên sinh hoạt là 0.57% ( năm 2019: 7.28 %)

- Trình độ ngoại ngữ đáp ứng công việc chuyên môn sau này là 0.98 % (năm 2019 là 8.51%)

• Một số tiêu chí tỷ lệ sinh viên **đồng ý** thấp hơn với khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp năm 2019:

- Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia các hoạt động NCKH là 88.5 % ( năm 2019: 89.42 %)

- Bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau là 92.87 % ( năm 2019: 93.26 %)

- Phòng đọc của Thư viện thoáng mát, đủ ánh sáng, đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi là 93.43 % ( năm 2019: 94.78%)

Trên đây là báo cáo kết quả hoạt động khảo sát ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp năm học 2019-2020 về chất lượng đào tạo của Nhà trường. Hiệu trưởng yêu cầu các đơn vị: Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo, Phòng Công tác quản lý sinh viên, Phòng Vật tư - Trang thiết bị, Phòng Hành chính quản trị, Phòng Quản lý khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế, Phòng Công nghệ thông tin, Thư viện, Khoa/Trung tâm/Bộ môn căn cứ kết quả khảo sát, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng cho năm học 2020-2021. *Uuuuu*

**Nơi nhận:**

- Hội đồng Trường ;
- Ban Giám hiệu ;
- Các đơn vị, cá nhân liên quan;
- Lưu:VT, KT&ĐBCLĐT



**HIỆU TRƯỞNG**

**Đinh Thị Diệu Hằng**